TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 20-02-2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Minh Tự

Ông Nguyễn Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Chí Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2018/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2018 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 38/2018/HNGĐ-ST ngày 25-9-2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 495/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2019/QĐ-PT ngày 14 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Thạch Thị P, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn V, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Thạch R, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông LS1, là Luật sư, của Văn phòng luật sư Hai Ngoan thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1.

Địa chỉ: Số A, phố L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của NLQ1: Ông Trịnh Ngọc K, Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện hợp pháp của ông Trịnh Ngọc K: Ông Nguyễn Lưu V "Theo văn bản ủy quyền ngày 25/9/2018" (vắng mặt).

2. NLQ2: Do ông Mai Xuân Th, Chủ tịch Hội đồng quản trị làm đại diện (vắng mặt).

Địa chỉ: Số B, Nguyễn Thị U, Khóm N, thị trấn K, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3. NLQ3 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm C, thị trấn K, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

4. NLQ4 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp O, xã Ch, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

5. NLQ5 (có mặt)

6. NLQ6 (có mặt)

7. NLQ7 (vắng mặt)

8. NLQ8 (vắng mặt)

Địa chỉ: Cùng ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của NLQ8: Bà Kim Thị Th, sinh năm 1957; địa chỉ ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh "Theo văn bản ủy quyền ngày 19/02/2019" (có mặt).

9. NLQ9 (vắng mặt)

10. NLQ10 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

11. NLQ11 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã Hòa Ân, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

12. NLQ12 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Trà Đ, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

13. NLQ13 (vắng mặt)

14. NLQ14 (vắng mặt)

Địa chỉ: Cùng ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

15. NLQ15 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm Z, thị trấn K, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

16. NLQ16 (vắng mặt)

17. NLQ17 (vắng mặt)

Địa chỉ: Cùng ấp M, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người phiên dịch:* Ông Thạch H, công tác tại Bảo tàng dân tộc tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Anh Thạch R là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/10/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Thạch Thị P trình bày: Chị và anh Thạch R kết hôn với nhau năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đến năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn với nhau, anh R nhiều lần đánh đập chị,

nên không thể sống chung được nữa. Do đó, chị làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh R.

Về con chung: Có hai người con tên Thạch Thị Sô P, sinh ngày 23/10/2007 và Thạch Thị Sô Ph, sinh ngày 28/5/2014. Hiện nay, chị đang nuôi dưỡng cháu Thạch Thị Sô Ph; anh R đang nuôi dưỡng cháu Thạch Thị Sô P. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi dưỡng hai người con chung, không yêu cầu anh R có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung gồm có: Diện tích đất 1.349,6m^2, thửa số 287, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, cùng với căn nhà gắn liền với đất (Loại nhà cột bê tông, mái lợp tole, nền lát gạch men); 28 cây dừa; 02 con bò; 01 chiếc xe mô tô, nhãn hiệu Nouvo, biển số 51M5-6572; 01 thùng nước mía; 02 cái tủ; 01 cái tủ lạnh, nhãn hiệu Sony. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị P chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho chị P được hưởng căn nhà gắn liền với diện tích đất; phần diện tích đất còn lại và các tài sản khác chị P không yêu cầu chia.

Riêng diện tích đất 2.100,9m^2, thửa số 263, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, do ông NLQ6 (Cha ruột của chị P) tặng cho riêng chị P, nên chị P yêu cầu được tiếp tục sử dụng.

Về nợ chung: Thiếu nợ NLQ1 chi nhánh huyện C số tiền vốn bằng 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng). Thiếu nợ NLQ2 số tiền vốn bằng 38.000.000 đồng (Ba mươi tám triệu đồng). Thiếu nợ ông NLQ6 số tiền bằng 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) và 10 chỉ (Mười chỉ) vàng 18kara. Chị P yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi các khoản nợ này.

Theo bị đơn anh Thạch R trình bày: Anh thống nhất theo ý kiến trình bày của chị P về điều kiện kết hôn, thời gian sống chung. Riêng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, là do chị P không quan tâm, chăm lo cho gia đình mà thường xuyên bỏ nhà đi. Nay, anh cũng đồng ý ly hôn với chị P.

Về con chung: Có hai người con tên Thạch Thị Sô P, sinh ngày 23/10/2007 và Thạch Thị Sô Ph, sinh ngày 28/5/2014 như chị P trình bày là đúng. Khi ly hôn, anh yêu cầu được nuôi dưỡng hai người con chung, không yêu cầu chị P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh thống nhất theo ý kiến trình bày của chị P đối với các tài sản chung gồm: Một căn nhà (Loại nhà cột bê tông, mái lợp tole, nền lát gạch men); 28 cây dừa; 02 con bò; 01 chiếc xe mô tô, nhãn hiệu Nouvo, biển số 51M5-6572; 01 thùng nước mía; 02 cái tủ; 01 cái tủ lạnh, nhãn hiệu Sony. Riêng diện tích đất 1.349,6m^2, thửa số 287, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh mà vợ chồng đã xây dựng nhà ở trên một phần diện tích đất, là tài sản của riêng anh, không phải tài sản chung. Ngoài ra, vợ chồng còn có tài sản chung là diện tích đất 2.100,9m^2, thửa số 263, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh; một chiếc xe mô tô, biển số 84B1-487.41; số tiền hốt hụi do bà Q làm đầu thảo bằng 8.300.000 đồng (Tám triệu ba trăm nghìn đồng), chị P đang quản lý. Nay, anh yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung của vợ chồng, còn tài sản riêng của anh thì anh không đồng ý chia cho chị P.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh R rút lại phần yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất 2.100,9m^2, thửa số 263, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh; một chiếc xe mô tô, biển số 84B1-487.41 do chị P đang quản lý.

Về nợ chung: Anh thừa nhận có thiếu nợ NLQ1 chi nhánh huyện C số tiền vốn bằng 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) và anh đồng ý cùng với chị P trả nợ cho Ngân hàng. Riêng, khoản nợ thiếu NLQ2 số tiền vốn bằng 38.000.000 đồng (Ba mươi tám triệu đồng); khoản nợ thiếu NLQ6 số tiền bằng 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) và 10 chỉ (Mười chỉ) vàng 18kara mà chị P trình bày, là khoản nợ riêng của chị P, vì anh không biết chị P vay tiền của NLQ2; vay tiền, vàng của NLQ6.

Theo ý kiến trình bày của cháu Thạch Thị Sô P: Nếu cha mẹ ly hôn với nhau, thì nguyện vọng của cháu được sống chung với mẹ (Chị P).

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, NLQ6 trình bày: Lúc vợ chồng chị P, anh R xây dựng nhà, do không đủ tiền nên hỏi mượn ông số tiền bằng 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) và 10 chỉ (Mười chỉ) vàng 18kara. Nay, chị P và anh R ly hôn với nhau, ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị P và anh R có nghĩa vụ trả cho ông số tiền và số vàng gốc, không yêu cầu trả lãi. Tại phiên tòa sơ thẩm, NLQ6 chỉ yêu cầu chị P và anh R có nghĩa vụ trả cho ông bằng 10 chỉ (Mười chỉ) vàng 18kara.

Theo người đại diện hợp pháp của NLQ1 chi nhánh huyện C, ông Nguyễn Lưu V trình bày: Vào ngày 07/3/2006, vợ chồng chị P, anh R có vay tiền vốn tại Ngân hàng bằng 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), thời hạn cho vay là 36 tháng. Khi vay, có thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 1.349,6m^2, thửa số 287, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Sau khi vay, chị P và anh R có trả vốn được 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Tiền vốn còn lại bằng 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi bằng 4.070.833 đồng (Bốn triệu không trăm bảy mươi nghìn tám trăm ba mươi ba đồng). Nay, NLQ1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị P và anh R có nghĩa vụ trả cho NLQ1 số tiền bằng 29.070.833 đồng (Hai mươi chín triệu không trăm bảy mươi nghìn tám trăm ba mươi ba đồng) và khoản lãi suất phát sinh sau này.

Theo người đại diện hợp pháp của NLQ2, ông Mai Xuân Th trình bày: Vào ngày 28/7/2017, NLQ2 có giải ngân cho vợ chồng chị P, anh R vay số tiền vốn bằng 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), thời hạn cho vay là 18 tháng. Khi vay, có thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 2.100,9m^2, thửa số 263, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Sau khi vay, chị P và anh R có trả vốn được 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Tiền vốn còn lại bằng 38.000.000 đồng (Ba mươi tám triệu đồng) và tiền lãi bằng 7.039.900 đồng (Bảy triệu không trăm ba mươi chín nghìn chín trăm đồng). Nay, ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị P và anh R có nghĩa vụ trả cho NLQ2 số tiền bằng 45.039.900 đồng (Bốn mươi lăm triệu không trăm ba mươi chín nghìn chín trăm đồng) và khoản lãi suất phát sinh sau này. Nếu chị P và anh R không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì NLQ2 yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát mãi diện tích đất đã thế chấp để thu hồi nợ.

Riêng các chủ nợ khác gồm: NLQ3, NLQ15, NLQ4, NLQ7, NLQ8, NLQ9, NLQ10, NLQ11, NLQ12, NLQ13, NLQ14, NLQ5 không yêu cầu Tòa án giải quyết

buộc chị P và anh R có nghĩa vụ trả nợ trong cùng vụ án này, khi phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện ở các vụ kiện dân sự khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 38/2018/HNGĐ-ST ngày 25-9-2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 51, 55, 59, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 116, 119, 299, 317, 463 và 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Thạch Thị P và anh Thạch R.

Về con chung: Không chấp nhận yêu cầu nuôi hết hai con chung của chị Thạch Thị P và anh Thạch R. Giao cháu Thạch Thị Sô P, sinh ngày 23/10/2007 cho chị Thạch Thị P tiếp tục nuôi dưỡng. Giao cháu Thạch Thị Sô Ph, sinh ngày 28/5/2014 cho anh Thạch R tiếp tục nuôi dưỡng. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tòa án đã giải thích cho chị P và anh R biết về việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật, nhưng chị P và anh R không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử phần yêu cầu chia tài sản chung đối với tài sản gồm: 01 chiếc xe máy, biển số 84B1-487.41 do chị P đang quản lý; 01 thửa đất số 263, tờ bản đồ số 44, diện tích 2.100,9m^2 do chị P đứng tên; 01 máy xay nước đá; 02 con bò; 01 chiếc xe máy, nhãn hiệu Nouvo, biển số 51M5-6572 do anh Thạch R đang quản lý; 01 thùng nước mía; 02 tủ đứng; 01 tủ lạnh, nhãn hiệu Sony của chị P và anh R. Chị P và anh R được khởi kiện lại đối với tài sản trên theo quy định của pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Thạch R về việc yêu cầu chị Thạch Thị P chia tài sản chung là số tiền hụi bằng 8.300.000 đồng (Tám triệu ba trăm nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thạch Thị P về việc yêu cầu được hưởng phần đất có căn nhà cấp 4 trên đất (ký hiệu 287A).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của anh Thạch R về việc yêu cầu hưởng toàn bộ diện tích đất của thửa số 287.

Giao cho anh Thạch R được hưởng 01 phần thửa đất số 287 và căn nhà cấp 4 (ký hiệu 287A), diện tích 624,4m^2 và các cây trồng, tài sản khác có trên đất, đất có tứ cận:

- Hướng Đông giáp diện tích đất còn lại của thửa số 287(B), kích thước 21,5m.
- Hướng Tây giáp đường Đanl, kích thước 10,6m và giáp thửa số 288, kích thước 10m.
- Hướng Nam giáp thửa số 193, kích thước 18,6m và giáp thửa số 288, kích thước 20,7m.

- Hướng Bắc giáp thửa số 158, kích thước 28,9m và giáp thửa số 286, kích thước 10,6m.

Giao cho chị Thạch Thị P được hưởng 01 phần thửa đất số 287 (ký hiệu 287(B)) diện tích 725,2m^2 và các cây trồng, tài sản khác có trên đất, đất có tứ cận:

- Hướng Đông giáp thửa số 157, kích thước 25,8m và giáp thửa số 195, kích thước 25,9m.

- Hướng Tây giáp diện tích đất còn lại của thửa số 287 (A), kích thước 21,5m và giáp thửa số 286, kích thước 26,0m.

- Hướng Nam giáp thửa số 193, kích thước 14,0m.

- Hướng Bắc giáp đường Đanl, kích thước 14,4m + 1,6m.

(Có sơ đồ minh họa thửa đất kèm theo)

Buộc chị Thạch Thị P có trách nhiệm thanh toán lại cho ông Thạch R chênh lệch giá trị đất là 2.822.400 đồng (Hai triệu tám trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm đồng).

Buộc anh Thạch R có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Thạch Thị P chênh lệch căn nhà và vật kiến trúc trên đất 131.514.010 đồng (Một trăm ba mươi mốt triệu năm trăm mười bốn nghìn không trăm mười đồng).

Về nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa NLQ1 với chị Thạch Thị P và anh Thạch R. Anh Thạch R và chị Thạch Thị P, mỗi người có trách nhiệm trả cho NLQ1 số tiền nợ tính đến ngày xét xử (ngày 25/9/2018) bằng 14.535.416,5 đồng (Trong đó, tiền vốn là 12.500.000 đồng, tiền lãi là 2.035.416,5 đồng). Kể từ ngày 26/9/2018, anh Thạch R và chị Thạch Thị P còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 334119096/ HĐTD ngày 07/3/2016 cho đến khi anh Thạch R và chị Thạch Thị P thanh toán xong khoản nợ gốc này. Đồng thời, NLQ1 có trách nhiệm trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 287 cho anh R, chị P khi anh R, chị P trả hết nợ cho NLQ1.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của NLQ2. Buộc chị Thạch Thị P và anh Thạch R, mỗi người có trách nhiệm trả cho NLQ2 số tiền nợ tính đến ngày xét xử (ngày 25/9/2018) bằng 22.519.950 đồng (Trong đó, tiền vốn là 19.000.000 đồng, tiền lãi là 3.519.950 đồng). Kể từ ngày 26/9/2018, anh Thạch R và chị Thạch Thị P còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 242/17/HĐTD cho đến khi anh Thạch R và chị Thạch Thị P thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay.

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của NLQ6 về việc yêu cầu vợ chồng anh R, chị P trả số tiền bằng 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện còn lại của NLQ6.

Buộc anh Thạch R và chị Thạch Thị P, mỗi người có trách nhiệm trả cho ông NLQ6 05 chỉ (Năm chỉ) vàng 18kara.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định, định giá tài sản, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/10/2018, anh Thạch R làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại, theo hướng không chia diện tích đất 1.349,6m^2, thửa số 287, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho chị Thạch Thị P. Vì, đây là tài sản riêng của anh; đồng thời, anh R còn kháng cáo không đồng ý trả nợ cho NLQ2 và không đồng ý trả nợ cho NLQ6 như quyết định của bản án sơ thẩm.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng tài sản chung là diện tích đất 2.100,9m^2, thửa số 263, đã được chị P và anh R thỏa thuận chia với nhau xong, nhưng các tài liệu trong hồ sơ không có văn bản thỏa thuận nào của chị P và anh R. Hơn nữa, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử giao căn nhà cho anh R, nhưng nếu anh R không có tiền để thi hành án cho chị P thì phải bán căn nhà đó và anh R sẽ không có chỗ ở. Riêng khoản nợ vay của NLQ2, chị P không chứng minh được dùng để trả nợ cho ai và Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ vấn đề này. Mặt khác, anh R kháng cáo bổ sung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm định giá lại căn nhà, vì anh R cho rằng giá trị căn nhà mà Tòa án cấp sơ thẩm đã định giá là quá cao. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm về phần chia tài sản, nếu không hủy bản án sơ thẩm thì đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc một mình chị P có nghĩa vụ trả nợ cho NLQ2.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Xét thấy yêu cầu kháng cáo của anh R, là không có cơ sở. Vì, diện tích đất 1.349,6m^2 là tài sản chung của vợ chồng nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chia đôi, là đúng. Đối với khoản nợ còn thiếu NLQ2 và khoản nợ còn thiếu NLQ6, anh R đã thừa nhận có vay tiền của NLQ6; đồng thời, anh R thừa nhận có ký tên vào Giấy đề nghị vay tiền và có ký tên vào Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất cho NLQ2. Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc anh R có trách nhiệm trả 50% khoản nợ cho ông G và buộc anh R có trách nhiệm trả 50% khoản nợ cho NLQ2, là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh R, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy yêu cầu kháng cáo của anh R, là không có cơ sở. Vì, diện tích đất 1.349,6m^2, thửa số 287 là tài sản chung của vợ chồng nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chia đôi, là đúng. Đối với khoản tiền còn nợ NLQ6 và khoản tiền còn nợ NLQ2, anh R đã thừa nhận có vay tiền của NLQ6; đồng thời, anh R thừa nhận có ký tên vào Giấy đề nghị vay tiền và có ký tên vào Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất cho NLQ2. Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc anh R có trách nhiệm trả 50% khoản nợ cho NLQ6 và buộc anh R có trách nhiệm trả 50% khoản nợ cho NLQ2, là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc anh R và chị P trả vàng cho NLQ6 mà không quy đổi thành tiền, để tính lãi suất chậm thi hành án là chưa đảm bảo quyền lợi của NLQ6. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh R, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về hôn nhân: Sau khi xét xử sơ thẩm, chị Thạch Thị P và anh Thạch R đều không có kháng cáo, người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm không có quyết định kháng nghị, nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét. Phần này của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2] Về con chung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử giao cháu Thạch Thị Sô P, sinh ngày 23/10/2007 cho chị Thạch Thị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Thạch Thị Sô Ph, sinh ngày 28/5/2014 cho anh Thạch R trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Đồng thời, tuyên người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, chị P và anh R không có kháng cáo, người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm không có quyết định kháng nghị, nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Anh R kháng cáo không đồng ý chia cho chị P được hưởng một phần diện tích đất nằm trong diện tích 1.349,6m^2, thửa số 287, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, anh R đều khai: Khi vợ chồng chưa phát sinh mâu thuẫn, anh R và chị P thỏa thuận xây dựng căn nhà ở trên một phần diện tích đất; đồng thời, anh R và chị P cùng thống nhất đem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp tại NLQ1 chi nhánh huyện C để vay số tiền vốn bằng 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng). Cho nên, anh R cho rằng diện tích đất là tài sản riêng của anh R, là không có căn cứ. Theo khoản 2 Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Việc chia quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được thực hiện như sau: a) Đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, nếu cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì được chia theo thỏa thuận của hai bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 59 của Luật này. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chia cho anh R được hưởng diện tích đất là 624,4m^2, cùng với căn nhà và các loại cây trồng, vật kiến trúc gắn liền với đất; chia cho chị P được hưởng diện tích đất là 725,2m^2, cùng với các loại cây trồng gắn liền với đất, là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh R.

[4] Về nợ chung: Anh R kháng cáo không đồng ý trả nợ cho NLQ2. Tuy nhiên, khi vay tiền vốn tại NLQ2 bằng 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), anh R có ký tên dưới mục người thừa kế, trong Giấy đề nghị vay vốn (BL 118); anh R có ký tên trong Hợp đồng thế chấp tài sản của khách hàng vay vốn ngày 28/7/2017 (BL 119, 120, 121). Mặt khác, chị P khai, khoản tiền vốn vay của NLQ2 được sử dụng vào mục đích thiết yếu của gia đình. Theo Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây "Nghĩa vụ

phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập…Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình…". Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc chị P và anh R, mỗi người có nghĩa vụ trả nợ cho NLQ2 tiền vốn và tiền lãi bằng 22.519.950 đồng (Hai mươi hai triệu năm trăm mười chín nghìn chín trăm năm mươi đồng), là có căn cứ. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh R.

[5] Ngoài ra, anh R kháng cáo khồng đồng ý trả cho NLQ6 bằng 05 chỉ (Năm chỉ) vàng 18kara. Xét thấy, NLQ6 khai, khi chị P và anh R xây dựng nhà, không đủ tiền nên hỏi mượn vàng của ông bằng 10 chỉ (Mười chỉ) vàng 18kara. Chị P thừa nhận có mượn của NLQ6 bằng 10 chỉ (Mười chỉ) vàng 18kara như NLQ6 khai. Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/10/2017, anh R khai có nợ NLQ6 10 chỉ (Mười chỉ) vàng 18kara (BL 75). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc chị P và anh R, mỗi người có nghĩa vụ trả cho NLQ6 bằng 05 chỉ (Năm chỉ) vàng 18kara, là có căn cứ. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh R.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không quy đổi từ vàng thành số tiền tương đương với giá trị vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm để buộc anh R và chị P có nghĩa vụ trả lãi suất chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, là chưa bảo đảm quyền lợi của NLQ6. Vì vậy, cần sửa cách tuyên án của bản án sơ thẩm.

[6] Xét thấy ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Thạch R đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, là không có căn cứ. Bởi lẽ, diện tích đất 1.349,6m^2, thửa số 287, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, là tài sản chung của vợ chồng chị P, anh R; không phải tài sản riêng của anh R, nên khi giải quyết ly hôn Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chia đôi quyền sử dụng đất, là có căn cứ. Đối với khoản nợ thiếu NLQ2 và khoản nợ thiếu NLQ6 được xác lập trong thời kỳ hôn nhân; cả chị P và anh R đều có lời khai thừa nhận có vay vàng của NLQ6, có ký tên đề nghị vay tiền, ký tên thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho NLQ2, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ chung và xét xử buộc chị P và anh R, mỗi người cùng có nghĩa vụ trả 50% (Năm mươi phần trăm) cho các chủ nợ, là đúng với quy định tại Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét nội dung kháng cáo bổ sung của anh R yêu cầu chia cho anh R được hưởng diện tích đất 2.100,9m^2, thửa số 263, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh; yêu cầu định giá lại căn nhà, thấy rằng: Việc kháng cáo bổ sung của anh R là đã quá thời hạn kháng cáo và vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu. Hơn thế, tại phiên tòa sơ thẩm anh R đã rút yêu cầu chia diện tích đất 2.100,9m^2, thửa số 263, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (BL 313), nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần yêu cầu của anh R đã rút tại phiên tòa; đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên về hậu quả pháp lý của việc đình chỉ, là anh R được quyền khởi kiện lại vụ án về việc chia tài sản sau khi ly hôn, là đúng quy định của pháp luật. Riêng, phần giá trị căn nhà, khi Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành định giá tài sản thì có mặt anh R; sau khi có kết quả định giá tài sản, anh R cũng không khiếu nại về giá và Hội đồng định giá tài sản ở cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. Theo điểm a khoản 4 Điều 104 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định "…Quyền quyết định về giá đối với tài sản định giá thuộc Hội đồng định giá". Cho nên, việc

nại ra này của anh R và của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh R chỉ nhằm mục đích giảm bớt nghĩa vụ của anh R thanh toán khoản tiền chênh lệch giá trị tài sản cho chị P. Vì vậy, không chấp nhận đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn anh Thạch R.

[7] Xét thấy ý kiến của Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị Thạch Thị P đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh R, giữ nguyên bản án sơ thẩm, là có căn cứ chấp nhận.

[8] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh R, sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên án đối với khoản nợ thiếu NLQ6, quy đổi từ vàng thành tiền, để buộc chị P và anh R có nghĩa vụ chịu lãi suất chậm thi hành án, là có căn cứ chấp nhận.

[9] Về án phí: Do anh Thạch R thuộc đối tượng miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 28 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh Thạch R có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí, được Tòa án cấp sơ thẩm xét chấp nhận. Cho nên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét xử lý.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Thạch R.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 38/2018/HNGĐ-ST ngày 25-9-2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Thạch Thị P và anh Thạch R.

2. Về con chung:

Giao cháu Thạch Thị Sô P, sinh ngày 23/10/2007 cho chị Thạch Thị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Giao cháu Thạch Thị Sô Ph, sinh ngày 28/5/2014 cho anh Thạch R trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị Thạch Thị P và anh Thạch R có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở. Chị Thạch Thị P và anh Thạch R cùng thành viên gia đình không được cản trở chị P và anh R trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Thạch Thị P và anh Thạch R không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết vụ án phần yêu cầu chia tài sản chung của chị Thạch Thị P và đình chỉ giải quyết vụ án phần yêu cầu chia tài sản chung của anh Thạch R đối với các tài sản gồm: 01 chiếc xe mô tô, biển số 84B1-487.41;

diện tích 2.100,9m^2, thửa số 263, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh; 01 máy xay nước đá; 02 con bò; 01 chiếc xe mô tô, nhãn hiệu Nouvo, biển số 51M5-6572; 01 thùng nước mía; 02 tủ đứng; 01 tủ lạnh, hiệu Sony.

Chị Thạch Thị P và anh Thạch R có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự về việc chia tài sản sau khi ly hôn đối với các tài sản này, theo quy định của pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Thạch R về việc yêu cầu chị Thạch Thị P chia tài sản chung đối với số tiền hụi bằng 8.300.000 đồng (Tám triệu ba trăm nghìn đồng).

Chia diện tích đất 1.349,6m^2, thửa số 287, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, cùng với căn nhà cấp 4 và các tài sản khác gắn liền với diện tích đất cho chị Thạch Thị P và anh Thạch R, mỗi người được hưởng như sau:

Chia cho chị Thạch Thị P được hưởng diện tích đất là 725,2m^2 (Phần B), cùng các loại cây trồng và tài sản khác gắn liền với đất. Đất có tứ cận và kích thước như sau:

- Hướng Đông giáp thửa số 157, kích thước 25,8m và giáp thửa số 195, kích thước 25,9m;
- Hướng Tây giáp diện tích đất còn lại của thửa số 287 (Phần A), kích thước 21,5m và giáp thửa số 286, kích thước 26,0m;
- Hướng Nam giáp thửa số 193, kích thước 14,0m;
- Hướng Bắc giáp đường Đanl, kích thước 16,0m (14,4m + 1,6m).

Chia cho anh Thạch R được hưởng diện tích đất là 624,4m^2 (Phần A), cùng căn nhà cấp 4 (Loại nhà cột bê tông, mái lợp tole, nền lát gạch men, diện tích 69,5m^2) và các loại cây trồng, tài sản khác gắn liền với đất. Đất có tứ cận và kích thước như sau:

- Hướng Đông giáp diện tích đất còn lại của thửa số 287 (Phần B), kích thước 21,5m;
- Hướng Tây giáp đường Đanl, kích thước 10,6m và giáp thửa số 288, kích thước 10m;
- Hướng Nam giáp thửa số 193, kích thước 18,6m và giáp thửa số 288, kích thước 20,7m;
- Hướng Bắc giáp thửa số 158, kích thước 28,9m và giáp thửa số 286, kích thước 10,6m.

(Có sơ đồ kèm theo)

Buộc chị Thạch Thị P có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch giá trị đất cho anh Thạch R bằng 2.822.400 đồng (Hai triệu tám trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm đồng).

Buộc anh Thạch R có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch giá trị căn nhà và vật kiến trúc có trên diện tích đất cho chị Thạch Thị P bằng 131.514.010 đồng (Một trăm ba mươi mốt triệu năm trăm mười bốn nghìn không trăm mười đồng).

4. Về nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa người đại diện hợp pháp của NLQ1 với chị Thạch Thị P và anh Thạch R. Anh Thạch R và chị Thạch Thị P, mỗi người có trách nhiệm trả cho NLQ1 số tiền bằng 14.535.416,5 đồng (Trong đó, tiền vốn bằng 12.500.000 đồng, tiền lãi bằng 2.035.416,5 đồng).

Kể từ ngày 26/9/2018, anh Thạch R và chị Thạch Thị P còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 334119096/HĐTD ngày 07/3/ 2016 cho đến khi anh Thạch R và chị Thạch Thị P thanh toán xong khoản nợ cho NLQ1. Khi anh Thạch R và chị Thạch Thị P thanh toán xong khoản nợ (Tiền vốn và tiền lãi) cho NLQ1, thì NLQ1 có trách nhiệm hoàn trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất 1.349,6m^2, thửa số 287, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, cho Thạch R và chị Thạch Thị P.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của NLQ2.

Buộc chị Thạch Thị P và anh Thạch R, mỗi người có trách nhiệm trả cho NLQ2 số tiền bằng 22.519.950 đồng (Trong đó, tiền vốn bằng 19.000.000 đồng, tiền lãi bằng 3.519.950 đồng).

Kể từ ngày 26/9/2018, anh Thạch R và chị Thạch Thị P còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 242/17/HĐTD cho đến khi anh Thạch R và chị Thạch Thị P thanh toán xong khoản nợ cho NLQ2.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay.

Đình chỉ giải quyết vụ án một phần yêu cầu khởi kiện của NLQ6 về việc yêu cầu chị Thạch Thị P và anh Thạch R trả số tiền bằng 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện còn lại của NLQ6.

Buộc anh Thạch R và chị Thạch Thị P, mỗi người có trách nhiệm trả cho NLQ6 số tiền bằng 12.630.000 đồng (Mười hai triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng), tương đương với 05 chỉ (Năm chỉ) vàng 18kara, mà mỗi người có trách nhiệm trả cho ông Thạch G.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Buộc chị Thạch Thị P phải chịu bằng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Chị P đã nộp xong, nên không phải nộp tiếp.

Buộc anh Thạch R phải chịu bằng 1.511.824 đồng (Một triệu năm trăm mười một nghìn tám trăm hai mươi bốn đồng). Do anh R đã nộp tạm ứng trước số tiền bằng 1.011.824 đồng (Một triệu không trăm mười một nghìn tám trăm hai mươi bốn đồng), nên anh R tiếp tục nộp số tiền bằng 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng), để hoàn trả cho chị Thạch Thị P.

6. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm cho chị Thạch Thị P. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho chị Thạch Thị P bằng 975.000 đồng (Chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), theo biên lai số 0013370 ngày 18/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho anh Thạch R. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho anh Thạch R bằng 1.800.843 đồng (Một triệu tám trăm nghìn tám trăm bốn mươi ba đồng), theo biên lai số 0014716 ngày 04/12/ 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho NLQ1 bằng 667.800 đồng (Sáu trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm đồng), theo biên lai số 0013492 ngày 20/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho NLQ2 bằng 979.227 đồng (Chín trăm bảy mươi chín nghìn hai trăm hai mươi bảy đồng), theo biên lai số 0013450 ngày 09/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho NLQ6 bằng 775.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), theo biên lai số 0016527 ngày 11/4/ 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Do anh Thạch R thuộc đối tượng miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm và án phí dân sự phúc thẩm, được Tòa án cấp sơ thẩm xét chấp nhận nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét xử lý.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã H, huyện C;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Ngô Đê